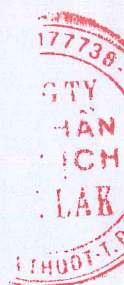
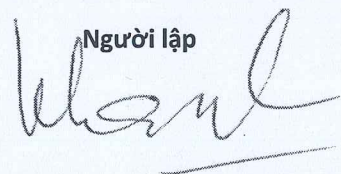


| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Nguyên giá | 228 | | 288.923.000 | 288.923.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -168.758.356 | -148.193.956 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 183.510.000 | 183.510.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 183.510.000 | 183.510.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 495.017.879 | 369.825.098 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 495.017.879 | 369.825.098 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 171.343.331.521 | 177.653.556.634 |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 127.159.162.580 | 127.517.747.090 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 74.218.404.542 | 74.576.989.052 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.800.713.515 | 2.569.984.216 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 48.371.200 | 41.924.200 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 1.561.164.301 | 1.159.883.375 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 317.836.635 | 2.009.608.819 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 364.553.851 | 364.553.851 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 32.736.969.243 | 33.031.744.162 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 9.090.745.632 | 7.058.160.302 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 28.396.717.682 | 28.439.797.644 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | -98.667.517 | -98.667.517 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 52.940.758.038 | 52.940.758.038 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 355.905.000 | 355.905.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |



| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 44.184.168.941 | 50.135.809.544 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 44.184.168.941 | 50.135.809.544 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 93.074.150.000 | 93.074.150.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 93.074.150.000 | 93.074.150.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.526.847.724 | 1.526.847.724 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | -50.416.828.783 | -44.465.188.180 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421A | | -31.802.784.499 | -31.802.784.499 |
| - LNST chưa phân kỳ này | 421B | | -18.614.044.284 | -12.662.403.681 |
| 12. Phí phục vụ chưa dùng | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 171.343.331.521 | 177.653.556.634 |

Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập


VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

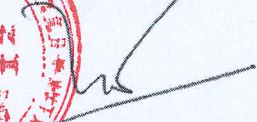
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ SÁU



Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

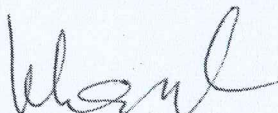
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2021


Đơn vị: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 15.028.957.691 | 16.879.952.723 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 15.028.957.691 | 16.879.952.723 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 15.258.361.955 | 16.396.607.174 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | -229.404.264 | 483.345.549 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1.392.217 | 2.565.017 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 2.697.783.793 | 3.054.332.408 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.697.783.793 | 3.054.332.408 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 229.602.225 | 265.415.948 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.969.168.657 | 3.303.368.323 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | -6.124.566.722 | -6.137.206.113 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 240.257.167 | 4.121.183 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 67.331.048 | 18.051.851 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 172.926.119 | -13.930.668 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | -5.951.640.603 | -6.151.136.781 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 0 | 0 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | -5.951.640.603 | -6.151.136.781 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 0 | 0 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 0 | 0 |

Người lập


VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ SÁU

Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc


NGUYỄN ANH TUẤN



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2021 đến ngày: 30/06/2021

Đơn vị: Đồng

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|--------------|--|----------------|------------|----------------|----------------|----------------|------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 111 | Tiền mặt | 413.467.420 | | 11.903.128.088 | 12.216.819.591 | 99.775.917 | |
| 1111 | Tiền mặt VND | 406.764.235 | | 11.903.128.088 | 12.216.819.591 | 93.072.732 | |
| 1112 | Tiền mặt ngoại tệ | 6.703.185 | | | | 6.703.185 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 829.700.512 | | 19.710.069.534 | 20.077.586.948 | 462.183.098 | |
| 1121 | Tiền Việt Nam | 769.458.552 | | 19.710.069.534 | 20.077.435.400 | 402.092.686 | |
| 1121AGRIBANK | Ngân hàng NN & PTNN CN tại Đaklak | 16.074.427 | | 1.262.104.800 | 1.123.457.030 | 154.722.197 | |
| 1121MB | Ngân hàng CPTM Quân Đội CN Daklak | 18.426.377 | | 16.810.777 | 702.950 | 34.534.204 | |
| 1121VCB | Ngân hàng Ngoại Thương CN tại Đaklak | 418.468.708 | | 16.080.125.252 | 16.445.738.484 | 52.855.476 | |
| 1121VIB | Ngân hàng Quốc tế CN tại Đaklak | 9.274.925 | | 4.573 | 132.000 | 9.147.498 | |
| 1121VTB | Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN tại Đaklak | 307.214.115 | | 2.351.024.132 | 2.507.404.936 | 150.833.311 | |
| 1122 | Ngoại tệ | 60.241.960 | | | 151.548 | 60.090.412 | |
| 1122VCB | Ngân hàng Ngoại Thương CN tại Đaklak | 17.132.544 | | | 151.548 | 16.980.996 | |
| 1122VTB | Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN tại Đaklak | 43.109.416 | | | | 43.109.416 | |
| 113 | Tiền đang chuyển | 3.792.500 | | 2.732.702.898 | 2.736.495.398 | | |
| 1131 | Tiền Việt Nam | 3.792.500 | | 2.732.702.898 | 2.736.495.398 | | |
| 128 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 300.000.000 | | | 300.000.000 | | |
| 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn | 300.000.000 | | | 300.000.000 | | |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 1.765.383.423 | 41.924.200 | | 13.351.514.614 | 1.439.632.647 | 48.371.200 |
| 1311 | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 1.765.383.423 | 41.924.200 | | 13.351.514.614 | 1.439.632.647 | 48.371.200 |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | 359.491.940 | 359.009.857 | 482.083 | |
| 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | | | 359.491.940 | 359.009.857 | 482.083 | |
| 13311 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | | | 359.491.940 | 359.009.857 | 482.083 | |
| 136 | Phải thu nội bộ | 33.031.744.162 | | 14.895.520.277 | 15.199.720.196 | 32.727.544.243 | |
| 1368 | Phải thu nội bộ khác | 33.031.744.162 | | 14.895.520.277 | 15.199.720.196 | 32.727.544.243 | |
| 138 | Phải thu khác | 267.973.581 | 2.480.700 | 84.815.000 | 50.585.695 | 302.202.886 | 2.480.700 |
| 1388 | Phải thu khác | 267.973.581 | 2.480.700 | 84.815.000 | 50.585.695 | 302.202.886 | 2.480.700 |
| 13881 | Phải thu khác ngắn hạn | 267.973.581 | 2.480.700 | 84.815.000 | 50.585.695 | 302.202.886 | 2.480.700 |
| 141 | Tạm ứng | 419.126.074 | | 836.833.000 | 784.722.778 | 471.236.296 | |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 436.984.121 | | 1.810.138.071 | 1.819.437.994 | 427.684.198 | |
| 152A | Nguyên liệu, vật liệu trong kho | 14.800.647 | | | | 14.800.647 | |
| 152C | Nguyên vật liệu CVN | 92.261.181 | | 79.273.550 | 50.348.000 | 121.186.731 | |



| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-----------|---------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 152G | Nguyên vật liệu KSCN | 37.731.002 | | 11.620.000 | 11.943.150 | 37.407.852 | |
| 152H | Nguyên vật liệu KSTC | 9.901.729 | | | | 9.901.729 | |
| 152I | Nguyên vật liệu CNL | 21.921.853 | | | | 21.921.853 | |
| 152K | Nguyên vật liệu KSSG-BM | 260.367.709 | | 1.719.244.521 | 1.757.146.844 | 222.465.386 | |
| 153 | Công cụ, dụng cụ | 133.363.204 | | | | 133.363.204 | |
| 1531 | Công cụ, dụng cụ Công ty | 10.764.251 | | | | 10.764.251 | |
| 1531E | Công cụ, dụng cụ KSSG-BM | 14.100.000 | | | | 14.100.000 | |
| 1532 | Bao bì luân chuyển | 108.498.953 | | | | 108.498.953 | |
| 154 | Chi phí SXKD dở dang | | | 14.820.083.817 | 14.820.083.817 | | |
| 1542 | Chi phí KD tham quan, hướng dẫn | | | 724.878.535 | 724.878.535 | | |
| 1544 | Chi phí KD phòng ngủ | | | 5.807.739.907 | 5.807.739.907 | | |
| 1545 | Chi phí KD hàng ăn | | | 7.461.781.326 | 7.461.781.326 | | |
| 1547 | Chi phí KD mặt bằng | | | 372.694.680 | 372.694.680 | | |
| 1549 | Chi phí KD dịch vụ khác | | | 452.989.369 | 452.989.369 | | |
| 156 | Hàng hóa | 202.886.312 | | 483.163.589 | 497.298.851 | 188.751.050 | |
| 1561 | Giá mua hàng hóa | 202.886.312 | | 483.163.589 | 497.298.851 | 188.751.050 | |
| 1561A | Hàng hóa kho Công Ty | | | 1.814.000 | 1.814.000 | | |
| 1561B | Hàng hóa cơ sở | 202.886.312 | | 481.349.589 | 495.484.851 | 188.751.050 | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 239.651.747.549 | | | | 239.651.747.549 | |
| 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 187.958.241.204 | | | | 187.958.241.204 | |
| 2112 | Máy móc, thiết bị | 49.165.262.406 | | | | 49.165.262.406 | |
| 2113 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 1.276.408.725 | | | | 1.276.408.725 | |
| 2115 | Cây lâu năm, súc vật l/v cho SP | 1.251.835.214 | | | | 1.251.835.214 | |
| 213 | TSCĐ vô hình | 288.923.000 | | | | 288.923.000 | |
| 2135 | Phần mềm máy tính | 237.644.000 | | | | 237.644.000 | |
| 2138 | TSCĐ vô hình khác | 51.279.000 | | | | 51.279.000 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 101.413.684.423 | | 4.724.203.171 | | 106.137.887.594 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | 101.265.490.467 | | 4.703.638.771 | | 105.969.129.238 |
| 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | | 148.193.956 | | 20.564.400 | | 168.758.356 |
| 21431 | HM TSCĐ VH - Quyền sử dụng đất | | 5.179.238 | | | | 5.179.238 |
| 21435 | HM TSCĐ VH - Phần mềm máy tính | | 143.014.718 | | 20.564.400 | | 163.579.118 |
| 228 | Đầu tư dài hạn khác | 183.510.000 | | | | 183.510.000 | |
| 2288 | Đầu tư dài hạn khác | 183.510.000 | | | | 183.510.000 | |
| 229 | Dự phòng tổn thất tài sản | | 15.080.000 | | | | 15.080.000 |
| 2293 | Dự phòng phải thu khó đòi | | 15.080.000 | | | | 15.080.000 |
| 242 | Chi phí trả trước | 369.825.098 | | 410.220.721 | 285.027.940 | 495.017.879 | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|-----------|--|-------------|----------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 2422 | Chi phí trả trước dài hạn | 369.825.098 | | 410.220.721 | 285.027.940 | 495.017.879 | |
| 244 | Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 503.883.579 | | | | 503.883.579 | |
| 2441 | Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.700.000 | | | | 3.700.000 | |
| 2442 | Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 500.183.579 | | | | 500.183.579 | |
| 331 | Phải trả cho người bán | 279.910.522 | 2.569.984.216 | 5.930.673.304 | 5.333.798.190 | 107.514.935 | 1.800.713.515 |
| 3311 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 279.910.522 | 2.569.984.216 | 5.930.673.304 | 5.333.798.190 | 107.514.935 | 1.800.713.515 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 317.186.247 | 1.943.998.591 | 2.341.525.966 | 3.853.551 | 1.561.164.301 |
| 3331 | Thuế GTGT phải nộp | | 317.186.247 | 1.165.825.662 | 1.502.900.326 | | 654.260.911 |
| 33311 | Thuế GTGT đầu ra phải nộp | | 317.186.247 | 1.165.825.662 | 1.502.900.326 | | 654.260.911 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.999.755 | 1.999.755 | | |
| 3336 | Thuế tài nguyên | | 182.210 | 3.262.080 | | 3.079.870 | |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 838.901.619 | 759.874.514 | 827.628.785 | | 906.655.890 |
| 33372 | Tiền thuê đất | | 838.901.619 | 759.874.514 | 827.628.785 | | 906.655.890 |
| 3338 | Các loại thuế khác | | 3.513.299 | 13.036.580 | 8.997.100 | 773.681 | 247.500 |
| 33381 | Thuế môn bài | | | 8.000.000 | 8.000.000 | | |
| 33383 | Thuế thu hộ khấu trừ tại nguồn 10% | | 2.938.300 | 3.687.900 | 997.100 | | 247.500 |
| 33388 | Thuế phải nộp khác | | 574.999 | 1.348.680 | | 773.681 | |
| 334 | Phải trả công nhân viên | | 2.009.608.819 | 5.962.517.299 | 4.270.745.115 | | 317.836.635 |
| 3341 | Phải trả công nhân viên | | 2.009.608.819 | 5.962.517.299 | 4.270.745.115 | | 317.836.635 |
| 335 | Chi phí phải trả | | 364.553.851 | | | | 364.553.851 |
| 3351 | Lãi vay phải trả | | 364.553.851 | | | | 364.553.851 |
| 336 | Phải trả nội bộ | | 33.031.744.162 | 15.199.720.196 | 14.904.945.277 | | 32.736.969.243 |
| 3361 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | | 33.031.744.162 | 15.199.720.196 | 14.904.945.277 | | 32.736.969.243 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | 7.055.679.602 | 1.275.069.294 | 3.298.661.624 | 8.993.000 | 9.088.264.932 |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | | 247.046.844 | 110.084.520 | 87.376.611 | | 224.338.935 |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | | 1.000.595.389 | 498.833.870 | 1.299.808.024 | | 1.801.569.543 |
| 3384 | Bảo hiểm y tế | | 68.097.001 | 24.338.701 | 197.848.645 | | 241.606.945 |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | | 5.709.906.034 | 630.995.002 | 1.626.251.732 | 8.993.000 | 6.714.155.764 |
| 33881 | Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | | 5.709.906.034 | 630.995.002 | 1.626.251.732 | 8.993.000 | 6.714.155.764 |
| 3389 | Bảo hiểm thất nghiệp | | 30.034.334 | 10.817.201 | 87.376.612 | | 106.593.745 |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 81.024.650.682 | 8.903.209.251 | 8.860.129.289 | | 80.981.570.720 |
| 3411 | Các khoản đi vay | | 81.024.650.682 | 8.903.209.251 | 8.860.129.289 | | 80.981.570.720 |
| 34111 | Các khoản đi vay ngắn hạn | | 24.035.014.013 | 7.406.595.451 | 8.860.129.289 | | 25.488.547.851 |
| 34112 | Các khoản đi vay dài hạn | | 4.404.783.631 | 1.496.613.800 | | | 2.908.169.831 |
| 34113 | Các khoản đi vay dài hạn | | 52.584.853.038 | | | | 52.584.853.038 |
| 34113HDB | NH pha2t triển nhà TP HCM tại Đaklak | | 1.215.974.861 | | | | 1.215.974.861 |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-----------|---|----------------|----------------|-----------|----------------|----------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 34113VCB | NH TMCP Ngoại thương Việt nam CN tại Đaklak | | 51.368.878.177 | | | | 51.368.878.177 |
| 344 | Nhận ký quỹ, ký cược | | 355.905.000 | | | | 355.905.000 |
| 3442 | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 355.905.000 | | | | 355.905.000 |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 152.290.060 | 53.622.543 | | | 152.290.060 | 53.622.543 |
| 3531 | Quỹ khen thưởng | 152.290.060 | | | | 152.290.060 | |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | | 53.622.543 | | | | 53.622.543 |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 93.074.150.000 | | | | 93.074.150.000 |
| 411A | Vốn kinh doanh cổ đông | | 92.735.538.517 | | | | 92.735.538.517 |
| 411B | Vốn kinh doanh cổ đông | | 338.611.483 | | | | 338.611.483 |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | | 422.956.557 | | | | 422.956.557 |
| 4141 | Quỹ đầu tư phát triển | | 422.956.557 | | | | 422.956.557 |
| 415 | Quỹ dự phòng tài chính | | 1.103.891.167 | | | | 1.103.891.167 |
| 421 | Lãi chưa phân phối | 44.465.188.180 | | | | 44.465.188.180 | |
| 4211 | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | 31.802.784.499 | | | | 31.802.784.499 | |
| 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 12.662.403.681 | | | | 12.662.403.681 | |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 15.028.957.691 | | 15.028.957.691 | | |
| 5111 | Doanh thu bán hàng hóa | | 706.670.015 | | 706.670.015 | | |
| 5111A | + Doanh thu bán hàng hóa | | 706.670.015 | | 706.670.015 | | |
| 5113 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 14.322.287.676 | | 14.322.287.676 | | |
| 51131 | Doanh thu hướng dẫn, tham quan | | 1.002.681.820 | | 1.002.681.820 | | |
| 51133 | Doanh thu phòng ngủ | | 5.831.354.665 | | 5.831.354.665 | | |
| 51134 | Doanh thu hàng ăn, GK | | 5.573.390.866 | | 5.573.390.866 | | |
| 51136 | Doanh thu dịch vụ mặt bằng | | 1.082.718.181 | | 1.082.718.181 | | |
| 51138 | Doanh thu dịch vụ khác | | 511.447.415 | | 511.447.415 | | |
| 51139 | Phí phục vụ | | 320.694.729 | | 320.694.729 | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | 1.392.217 | | 1.392.217 | | |
| 5151 | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 1.392.217 | | 1.392.217 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | 15.258.361.955 | | 15.258.361.955 | | |
| 6321 | Giá vốn hàng hóa | | 463.218.428 | | 463.218.428 | | |
| 6321A | + Giá vốn hàng hóa | | 463.218.428 | | 463.218.428 | | |
| 6322 | Giá vốn dịch vụ hướng dẫn, tham quan | | 724.878.535 | | 724.878.535 | | |
| 6324 | Giá vốn dịch vụ phòng ngủ | | 5.789.589.878 | | 5.789.589.878 | | |
| 6325 | Giá vốn dịch vụ hàng ăn, GK | | 7.454.991.065 | | 7.454.991.065 | | |
| 6327 | Giá vốn KD mặt bằng | | 372.694.680 | | 372.694.680 | | |
| 6329 | Giá vốn dịch vụ khác + ĐT | | 452.989.369 | | 452.989.369 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | 2.697.783.793 | | 2.697.783.793 | | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-----------|------------------------------------|-----------|----|----------------|----------------|---------------|---------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 6351 | Lãi tiền vay | | | 2.697.783.793 | 2.697.783.793 | | |
| 641 | Chi phí bán hàng | | | 229.602.225 | 229.602.225 | | |
| 6411 | Chi phí nhân viên | | | 178.957.097 | 178.957.097 | | |
| 6417 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 8.925.018 | 8.925.018 | | |
| 6418 | Chi phí bằng tiền khác | | | 41.720.110 | 41.720.110 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 2.979.919.987 | 2.979.919.987 | | |
| 6421 | Chi phí nhân viên quản lý | | | 1.326.894.047 | 1.326.894.047 | | |
| 6423 | Chi phí đồ dùng văn phòng | | | 30.798.080 | 30.798.080 | | |
| 6424 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 121.548.456 | 121.548.456 | | |
| 6425 | Chi phí thuế, phí và lệ phí | | | 892.789.035 | 892.789.035 | | |
| 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 105.573.995 | 105.573.995 | | |
| 6428 | Chi phí bằng tiền khác | | | 502.316.374 | 502.316.374 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 240.257.167 | 240.257.167 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 67.331.048 | 67.331.048 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 21.222.247.678 | 15.270.607.075 | 7.408.515.664 | 1.456.875.061 |
| 9111 | Kết quả kinh doanh hàng hóa | | | 725.299.977 | 706.670.015 | 18.629.962 | |
| 9111A | Xác định KQSXD hàng hóa | | | 725.299.977 | 706.670.015 | 18.629.962 | |
| 9112 | XĐ kết quả KD hướng dẫn, tham quan | | | 724.878.535 | 1.002.681.820 | | 277.803.285 |
| 9114 | XĐ kết quả KD phòng ngủ | | | 8.432.030.794 | 5.831.354.665 | 2.600.676.129 | |
| 9115 | XĐ kết quả KD hàng ăn, GK | | | 7.666.208.863 | 5.573.390.866 | 2.092.817.997 | |
| 9117 | XĐ kết quả KD mặt bằng | | | 435.953.868 | 1.082.718.181 | | 646.764.313 |
| 9118 | XĐ kết quả KD khác | | | 472.760.800 | 511.447.415 | | 38.686.615 |
| 9118B | XĐ kết quả KD khác + ĐT | | | 472.760.800 | 511.447.415 | | 38.686.615 |
| 9119 | XĐ kết quả KD phí +TC+BT | | | 2.765.114.841 | 562.344.113 | 2.696.391.576 | 493.620.848 |
| 9119A | XĐ kết quả phí phục vụ | | | | 320.694.729 | | 320.694.729 |
| 9119B | XĐ kết quả HĐ tài chính | | | 2.697.783.793 | 1.392.217 | 2.696.391.576 | |
| 9119C | XĐ kết quả khác | | | 67.331.048 | 240.257.167 | | 172.926.119 |

Người lập

Wanl

VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

Kế toán trưởng

Sllk

NGUYỄN THỊ SÁU



NGUYỄN ANH TUẤN

Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm: 2021

Đơn vị: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUẬT MINH | ĐƠN VỊ: ĐỒNG | |
|--|-----------|---------------|------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 16.587.413.555 | 18.350.845.723 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | 2.894.473.804 | 1.171.028.048 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | 2.125.711.937 | 1.966.555.010 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | 145.112.977 | 223.649.302 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | 1.999.755 | 1.963.757 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 9.590.349.350 | 9.860.575.182 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 7 | | 14.590.262.615 | 15.286.559.829 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.420.201.817 | 9.561.664.959 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | | | 68.961.690 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 300.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.392.217 | 2.565.017 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 301.392.217 | - 66.396.673 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | 7.406.595.451 | 9.750.579.600 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - 7.406.595.451 | - 9.750.579.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty có 05 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc):

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Khách sạn Cao Nguyên;
Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Khách sạn Thành Công;
Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Khu du lịch Hồ Lắk;
Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;
Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 253 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 244 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác (hoặc thuyết minh theo chế độ tài chính hiện hành như TT 228).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 -50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05-20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 -10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| Vườn cây lâu năm | 10 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm/Tỷ lệ</u> |
|-----------------------------|---------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 14 - 30 năm |

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động bất động sản đầu tư gồm có chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc cho giai đoạn từ ngày và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 99.775.917 | 410.611.587 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 462.183.098 | 832.556.345 |
| Tiền đang chuyển | 0 | 3.792.500 |
| Cộng | <u>561.959.015</u> | <u>1.246.960.432</u> |

(*) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

| STT | Ngân hàng | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----|---|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | | USD | VNĐ | USD | VNĐ |
| 1 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tp Buôn Ma Thuột | - | 154.722.197 | - | 16.074.427 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Đắk Lắk | - | 0 | - | 2.855.833 |
| 3 | Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | 34.534.204 | - | 18.426.377 |
| 4 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đắk Lắk | - | 52.855.476 | - | 418.468.708 |
| | | 789,8 | 16.980.996 | 789,8 | 17.132.544 |
| 5 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đắk Lắk | - | 9.211.206 | - | 9.274.925 |
| 6 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk | - | 150.833.311 | - | 307.214.115 |
| | | 1,874.73 | 43.109.416 | 1,874.73 | 43.109.416 |
| | Cộng | 2.664,53 | 462.183.098 | 2.664,53 | 832.556.345 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chi tiết gồm: | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|--------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 0 | 300.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk | - | - |
| - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. Buôn Ma Thuột | 0 | 300.000.000 |
| Cộng | 0 | 300.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải thu của các bên liên quan</i> | 875.681.717 | 1.143.608.802 |
| - Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | 24.228.440 | 81.795.000 |
| <i>Phải thu của các cá nhân, tổ chức khác</i> | 563.950.930 | 621.774.621 |
| - Saigontourist Nha Trang | 49.101.000 | 449.101.000 |
| - Công ty Bảo hiểm Dachi | 87.957.560 | 129.417.000 |
| - Công ty CP kiến tạo thành công và hạnh phúc | 83.214.000 | 0 |
| - Các đối tượng khác | 1.219.360.087 | 1.186.865.423 |
| Cộng | 1.439.632.647 | 1.765.383.423 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
|---|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| <i>Trả trước cho cá nhân, tổ chức khác</i> | 107.514.935 | (15.080.000) | 279.910.522 | (15.080.000) |
| - Khách sạn Sài Gòn Ban Mê | 55.119.509 | - | 230.159.647 | - |
| - Công ty NGK Pepsico | 0 | - | 0 | - |
| - Công ty Cổ phần Sabaco Tây Nguyên | - | - | - | - |
| - Công ty SXTM Lý Bảo Minh | 0 | - | 0 | - |
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân in thanh | 0 | - | 0 | - |
| - Các đối tượng khác | 52.395.426 | (15.080.000) | 37.813.934 | (15.080.000) |
| Cộng | 107.514.935 | (15.080.000) | 279.910.522 | (15.080.000) |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các tổ chức khác</i> | 786.132.182 | - | 690.799.655 | - |
| - Tạm ứng | 471.236.296 | - | 419.126.074 | - |
| - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 3.700.000 | - | 3.700.000 | - |
| - Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản | 0 | - | 0 | - |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 311.195.886 | - | 267.973.581 | - |
| - Tiền CP bán cho lao động nghèo | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Cộng | 786.132.182 | - | 690.799.655 | - |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 427.684.198 | - | 436.984.121 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 133.363.204 | - | 133.363.204 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Hàng hóa | 188.751.050 | - | 202.886.312 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 749.798.452 | - | 773.233.637 | - |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

Tình hình biến động như sau:

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------|-----------|
| - Số đầu năm | 0 | 0 |
| - Phát sinh trong năm | - | - |
| - Phân bổ trong năm | 0 | 0 |
| Số cuối năm | 0 | 0 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 495.017.879 | 369.825.098 |
| - Chi phí chứng nhận ISO | - | - |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | - | - |
| Cộng | 495.017.879 | 369.825.098 |

Tình hình biến động như sau:

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|---------------|-------------|-------------|
| - Số đầu năm | 369.825.098 | 656.315.616 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| - Phát sinh trong năm | 410.220.721 | 454.353.125 |
| - Phân bổ trong năm | 285.027.940) | (740.843.643) |
| Số cuối năm | 495.017.879 | 369.825.098 |

8. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các tổ chức khác</i> | 500.183.579 | - | 509.719.595 | - |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn | 500.183.579 | - | 509.719.595 | - |
| Cộng | 500.183.579 | - | 509.719.595 | - |

9. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Vườn cây lâu năm | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 187.958.241.204 | 49.165.262.406 | 1.276.408.725 | 1.251.835.214 | 239.651.747.549 |
| 2. Tăng trong năm | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | - | | - | - | |
| 4. Số cuối kỳ | 187.958.241.204 | 49.165.262.406 | 1.276.408.725 | 1.251.835.214 | 239.651.747.549 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i> | 8.426.958.197 | 7.165.491.440 | 1.276.408.725 | 1.107.481.900 | 17.976.340.262 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 58.026.710.728 | 40.739.165.893 | 1.276.408.725 | 1.223.205.121 | 101.265.490.467 |
| 2. Tăng trong năm | | | | | |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 2.582.105.517 | 2.114.375.736 | | 7.157.518 | 4.703.638.771 |
| 3. Giảm trong năm | - | | - | - | |
| 4. Số cuối kỳ | 60.608.816.245 | 42.853.541.629 | 1.276.408.725 | 1.230.362.639 | 105.969.129.238 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 129.931.530.476 | 8.426.096.513 | - | 28.630.093 | 138.386.257.082 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|---|------------|-----------------|
| 2. Tại ngày Ckỳ | 127.349.424.959 | 6.311.720.777 | - | 21.472.575 | 133.682.618.311 |
|-----------------|-----------------|---------------|---|------------|-----------------|

10. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy vi tính và Phần mềm Website phòng Sale | Tổng cộng |
|--|---|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 288.923.000 | 288.923.000 |
| 2. Tăng trong năm | | |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 288.923.000 | 288.923.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i> | 83.279.000 | 83.279.000 |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | 148.193.956 | 148.193.956 |
| 2. Tăng trong năm | 20.564.400 | 20.564.400 |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 158.476.156 | 158.476.156 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | 120.164.644 | 120.164.644 |

11. Bất động sản đầu tư

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 0 | 0 |
| 2. Tăng trong năm | - | - |
| 3. Giảm trong năm | 0 | 0 |
| 4. Số cuối năm | 0 | 0 |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | 0 | 0 |
| 2. Tăng trong năm | 0 | 0 |
| - Khấu hao trong năm | 0 | 0 |
| 3. Giảm trong năm | 0 | 0 |
| 4. Số cuối năm | 0 | 0 |
| III. Giá trị còn lại | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|----------------------|---|---|
| 1. Tại ngày đầu năm | 0 | 0 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 0 | 0 |

Bất động sản đầu tư gồm:

- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.
- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc khách sạn Thành Công thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Toàn Lâm thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 28/11/2012 với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 28/11/2012.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Toàn bộ là chi phí xây dựng, sửa chữa các hạng mục của khách sạn Sài Gòn Ban Mê.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|--------------------|----------|----------------|--------------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 183.510.000 | - | - | 183.510.000 | - | - |
| Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên ^(*) | 183.510.000 | - | - | 183.510.000 | - | - |
| Cộng | 183.510.000 | - | - | 183.510.000 | - | - |

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000514616 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên với số tiền 183.510.000 VND (số lượng cổ phiếu 18.351, mệnh giá 10.000đ/cổ phần), tương đương 0,46% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| - Barker Thành Phát | 48.557.380 | 64.233.370 |
| - Hoàng thị hiền | 140.886.550 | 172.894.050 |
| - Siêu thị Mega | 14.482.984 | 92.914.393 |
| - Các nhà cung cấp khác | 1.201.905.058 | 1.814.119.210 |
| -Cơ sở Thúy Vy | 0 | 1.286.000 |
| -Cao thụ Thanh Hương | 126.261.649 | 179.354.649 |
| -Công Ty CP TP Sạch Núi Xanh | 268.619.894 | 245.293.644 |
| Cộng | 1.800.713.515 | 2.569.984.216 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Người mua trả tiền trước**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <i>Trả trước của các nhà cung cấp khác</i> | | |
| - Công Ty CP Sabaco Tây Nguyên | | 0 |
| - Công ty TNHH Phát Thành Giang | 18.420.000 | 18.420.000 |
| - Công ty TNHH Tân Thuận | 15.800.000 | 15.800.000 |
| - V-one | 0 | 0 |
| - Các nhà cung cấp khác | 14.151.200 | 57.333.492 |
| Cộng | <u>48.371.200</u> | <u>41.924.200</u> |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT | 317.186.247 | 1.502.900.326 | 1.165.825.662 | 654.260.911 |
| Thuế tài nguyên | 182.210 | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 838.901.619 | 827.628.785 | 759.874.514 | 906.655.890 |
| Các loại thuế khác | 3.513.299 | 8.997.100 | 12.262.899 | 247.500 |
| Cộng | <u>1.159.880.664</u> | <u>2.339.526.211</u> | <u>1.938.063.075</u> | <u>1.561.164.301</u> |

(*) Số liệu được trình bày tại mục Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước trên bảng Cân đối kế toán.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | -5.922.533.391 | -12.662.403.681 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 74.060.000 | 373.546.643 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| + Chi phí phạt do vi phạm | 0 | 79.218.643 |
| + Chi thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách | 74.060.000 | 294.328.000 |
| + Chi phí lãi vay loại trừ | | |
| + Chi phí không hợp lệ | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| + Cổ tức được chia | 0 | 546.162.462 |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tiền gửi cuối năm | | |
| Thu nhập chịu thuế | -5.996.593.391 | -12.835.019.500 |
| Lỗi các năm trước được chuyển | | |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <u>-</u> | <u>-</u> |

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả | 364.553.851 | 364.553.851 |
| - Chi phí phải trả khác | | |
| Cộng | 364.553.851 | 364.553.851 |

18. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 3.991.202.030 | 3.804.677.648 |
| - Tổng Công ty Du lịch Bến Thành - Phụ cấp HĐQT | 77.413.308 | 77.413.308 |
| - Phụ cấp HĐQT và BKS - Đối tượng khác | 675.841.880 | 633.632.170 |
| - Ngân hàng VCB | 3.237.946.842 | 3.093.122.622 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 5.099.543.602 | 3.253.482.654 |
| - Kinh phí công đoàn | 224.338.935 | 247.046.844 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.801.569.543 | 1.000.595.389 |
| - Bảo hiểm y tế | 241.606.945 | 68.097.001 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 106.593.745 | 30.034.334 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| - Các đối tượng khác | 6.716.636.464 | 5.712.386.434 |
| Cộng | <u>9.090.745.632</u> | <u>7.058.160.302</u> |

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược có thời gian trên 12 tháng.

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả các cá nhân và tổ chức khác | 355.905.000 | 355.905.000 |
| - Công ty TNHH bảo hiểm cuộc Sống KSSGBM | 81.000.000 | 81.000.000 |
| - Đỗ Xuân Nam | 66.000.000 | 66.000.000 |
| - Đỗ Xuân Nam | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Nguyễn Thị Phúc | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 118.905.000 | 118.905.000 |
| Cộng | <u>355.905.000</u> | <u>355.905.000</u> |

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 28.396.717.682 | - | 28.439.797.644 | - |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 25.488.547.851 | | 24.035.014.013 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b) | 2.908.169.831 | - | 4.404.783.631 | - |
| Cộng | <u>28.396.717.682</u> | <u>-</u> | <u>28.439.797.644</u> | <u>-</u> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-------------|-----------------------------|--|--|-------------------------------------|-----------------------------|
| | Vay dài hạn đến hạn trả | 4.404.783.631 | | | 1.496.613.800 |
| Cộng | <u>4.404.783.631</u> | | | <u>1.496.613.800</u> | <u>2.908.169.831</u> |

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Vay và nợ thuê tài chính dài | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk ⁽¹⁾ | 51.368.878.177 | 51.368.878.177 | 51.368.878.177 | 51.368.878.177 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾ | 1.215.974.861 | 1.215.974.861 | 1.215.974.861 | 1.215.974.861 |
| Cộng | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 | 52.584.853.038 |

⁽¹⁾ Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 020715/SGBM/PLHD ngày 02/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 7%/năm.
- Tài sản thế chấp:
 - + Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).
 - + Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

⁽²⁾ Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDH-DN ngày 28/04/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 0212/2014/HĐTDDH-DN/HUNN 05 ngày 13/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Bổ đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
- Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 84 tháng.
- Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất thuê tại Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/03/2014 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ | 0 | 0 |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| Cộng | 0 | 0 |

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Số điều chỉnh trong năm | Số đã chi trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|---------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| Quỹ khen thưởng | (152.290.060) | - | - | (152.290.060) |
| Quỹ phúc lợi | 53.622.543 | - | - | 53.622.543 |
| Cộng | (98.667.517) | - | - | (98.667.517) |

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết xem Phụ lục 01.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Số tiền | Tỷ lệ | Số tiền |
| - Vốn góp của Nhà nước (Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN) | | | | |
| - Tổng Công ty Bến Thành | 7,96% | 7.408.560.000 | 7,96% | 7.408.560.000 |
| - Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | 50,81% | 47.294.010.000 | 50,81% | 47.294.010.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 41,23% | 38.371.580.000 | 41,23% | 38.371.580.000 |
| Cộng | | 93.074.150.000 | | 93.074.150.000 |

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 93.074.150.000 | 93.074.150.000 |
| + Vốn góp đầu năm | - | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

22d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.307.415 | 9.307.415 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|---------------------------------|-----------|-----------|
| - Cổ phiếu thường | 9.307.415 | 9.307.415 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.307.415 | 9.307.415 |
| - Cổ phiếu thường | 9.307.415 | 9.307.415 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

22e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

| Lợi nhuận chưa phân phối | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Lợi nhuận năm trước chuyển sang | (44.465.188.180) | (31.802.784.499) |
| - Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | (-5.951.640.603) | (12.662.403.681) |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2012 | - | - |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (50.416.828.783) | (44.465.188.180) |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 706.670.015 | 668.242.329 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 14.322.287.676 | 16.211.710.394 |
| + Tham quan hướng dẫn du lịch | 1.002.681.820 | 1.747.828.180 |
| + Vận chuyển du lịch | 0 | 3.636.364 |
| + Phòng ngủ | 5.831.354.665 | 7.346.793.473 |
| + Hàng ăn, giải khát | 5.573.390.866 | 5.117.727.756 |
| + Phí dịch vụ | 320.694.729 | 401.606.599 |
| + Mặt bằng | 1.082.718.181 | 1.083.181.820 |
| + Các dịch vụ khác | 511.447.415 | 510.936.202 |
| Cộng | 15.028.957.691 | 16.879.952.723 |

2. Giá vốn hàng bán

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------|------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 463.218.428 | 437.078.094 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 14.795.143.527 | 15.959.529.080 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Tham quan hướng dẫn du lịch | 724.878.535 | 974.418.449 |
| + Vận chuyển du lịch | 0 | 0 |
| + Phòng ngủ | 5.789.589.878 | 6.245.324.559 |
| + Hàng ăn, giải khát | 7.454.991.065 | 7.736.000.924 |
| + Mặt bằng | 372.694.680 | 494.839.296 |
| + Các dịch vụ khác | 452.989.369 | 508.945.852 |
| Cộng | 15.258.361.955 | 16.396.607.174 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| - Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 0 | 0 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.392.217 | 2.565.017 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 0 | 0 |
| - Doanh thu khác | 0 | 0 |
| Cộng | 1.392.217 | 2.565.017 |

4. Chi phí tài chính

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 2.697.783.793 | 3.054.332.408 |
| Cộng | 2.697.783.793 | 3.054.332.408 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nhân viên | 178.957.097 | 205.694.017 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 41.720.110 | 52.194.750 |
| - Chi phí khấu hao | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.925.018 | 7.527.181 |
| Cộng | 229.602.225 | 265.415.948 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.324.142.717 | 1.508.562.245 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 30.798.080 | 13.902.623 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 121.548.456 | 122.203.996 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 892.789.035 | 778.894.931 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 105.573.995 | 196.454.635 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 494.316.374 | 683.349.893 |
| Cộng | 2.969.168.657 | 3.303.368.323 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|------------------|
| - Điều chỉnh tiền may trang phục năm trước | 240.211.712 | |
| - Thu lại chi phí trích trước sửa chữa | | |
| - Thu tiền hỗ trợ | | 0 |
| - Thu nhập khác | 45.455 | 4.121.183 |
| Cộng | 240.257.167 | 4.121.183 |

8. Chi phí khác

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Các khoản chi hỗ trợ, phạt thuế | 66.268.179 | 0 |
| - chi phí sửa chữa do bảo | 0 | 0 |
| - Chi phí khác | 1.062.869 | 18.051.851 |
| Cộng | 67.331.048 | 18.051.851 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.951.640.603) | (6.151.136.781) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (5.951.640.603) | (6.151.136.781) |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 9.307.415 | 9.307.415 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | -639 | -661 - |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 3.603.471.382 | 6.084.112.984 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 3.475.573.017 | 3.360.671.141 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.724.203.171 | 4.707.121.632 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.587.176.108 | 1.922.935.392 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.603.490.731 | 3.453.472.202 |
| Cộng | 17.993.914.409 | 19.528.313.351 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn là công ty mẹ, chiếm 50,81% vốn điều lệ.

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|------------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Bến Thành | Cổ đông góp vốn (7,96%) |
| Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | Công ty mẹ (50,81%) |

Giao dịch với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | | |
| Vay và thanh toán các khoản vay | | |
| - Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn | | |
| + Vay ngắn hạn | - | - |
| + Thanh toán tiền vay | - | - |
| + Lãi vay đã trả | - | - |
| + Lãi vay phát sinh trong năm | - | - |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Báo cáo bộ phận

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Bán hàng hóa
- Cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

- Năm nay

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa | Cung cấp dịch vụ | Cộng |
|---|--------------|------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 706.670.015 | 14.322.287.676 | 15.028.957.691 |
| Giá vốn hàng bán | 463.218.428 | 14.795.143.527 | 15.258.361.955 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và | 243.451.587 | -472.855.851 | -229.404.264 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | | |
|------------------|--|--|--|
| cung cấp dịch vụ | | | |
|------------------|--|--|--|

- Năm trước

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa | Cung cấp dịch vụ | Cộng |
|---|--------------|------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 668.242.329 | 16.211.710.394 | 16.879.952.723 |
| Giá vốn hàng bán | 437.078.094 | 15.959.529.080 | 16.396.607.174 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 231.164.235 | 252.181.314 | 483.345.549 |

Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành báo cáo này.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

NGUYỄN THỊ SÁU



NGUYỄN ANH TUẤN